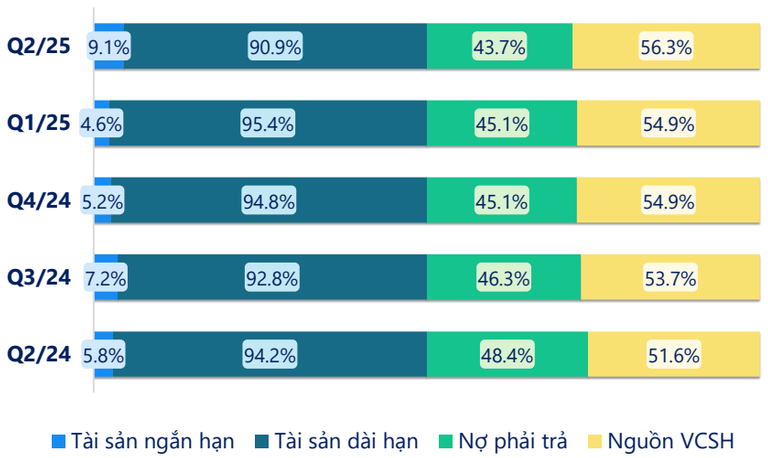
FireAnt

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	12,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	105
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	83
P/E	11.3
EPS	613

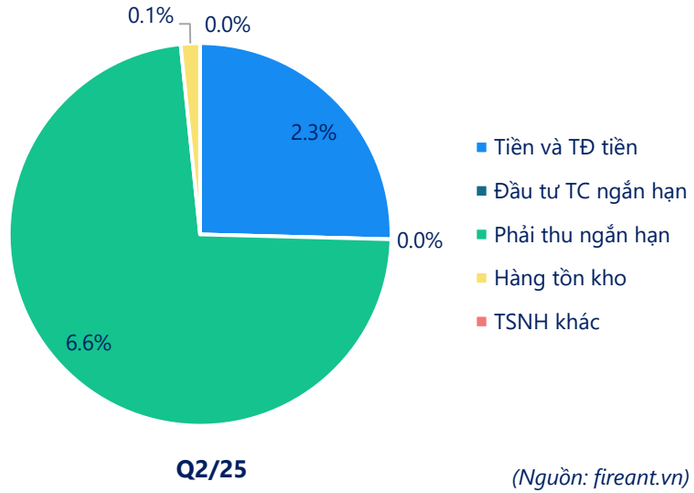
	YTD	1T	3T	6T
S72	-1.4%	0.0%	0.0%	-1.4%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



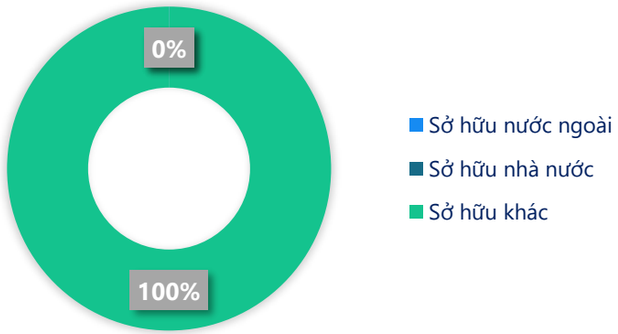
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



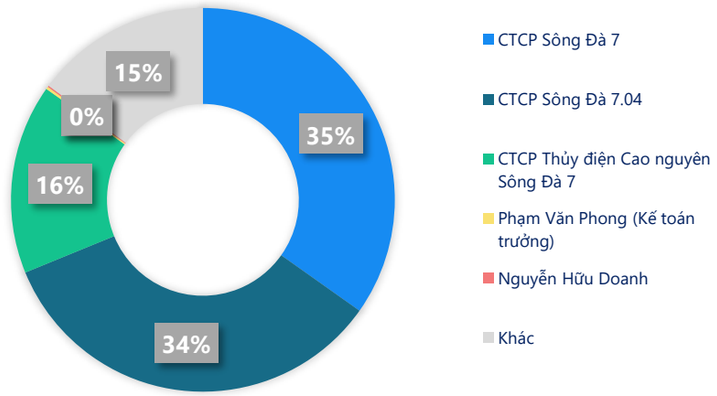
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



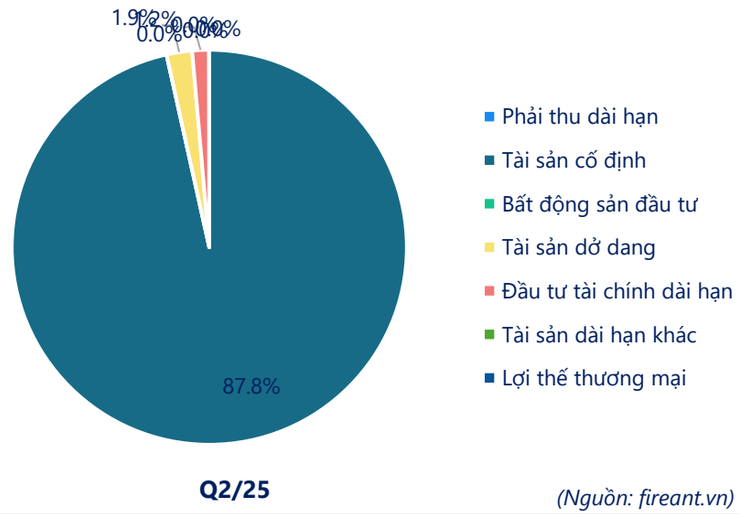
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

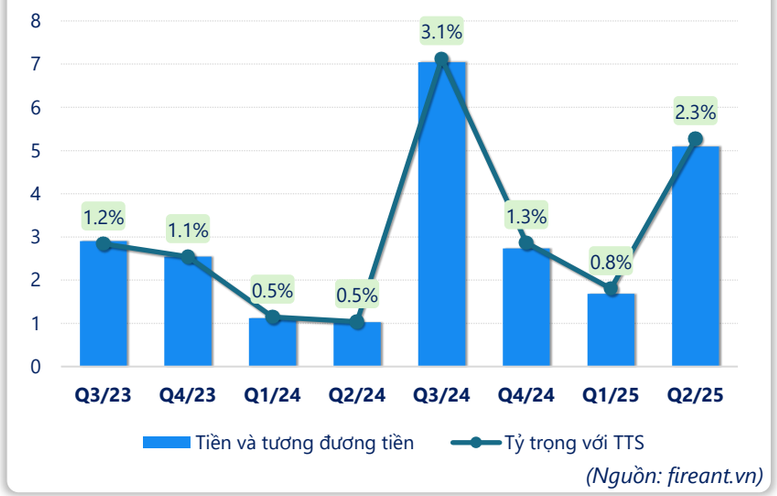


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

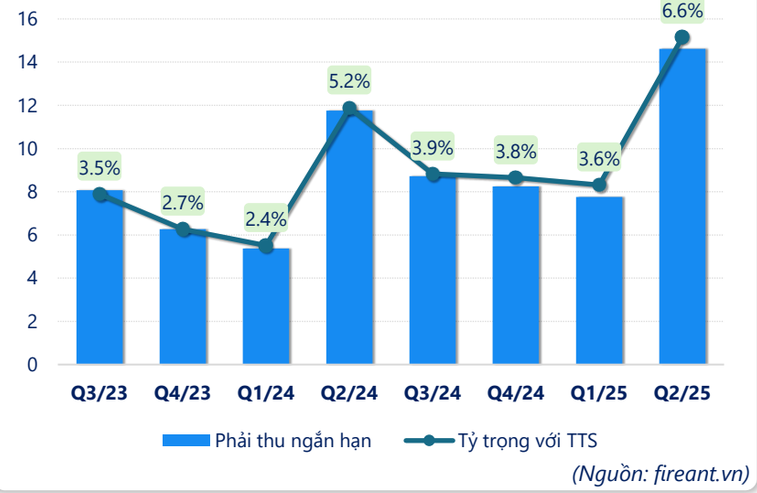
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Tiền và tương đương tiền



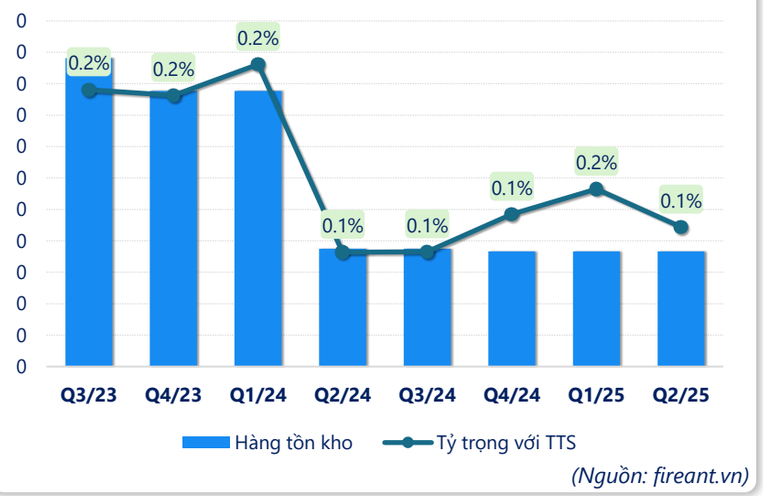
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



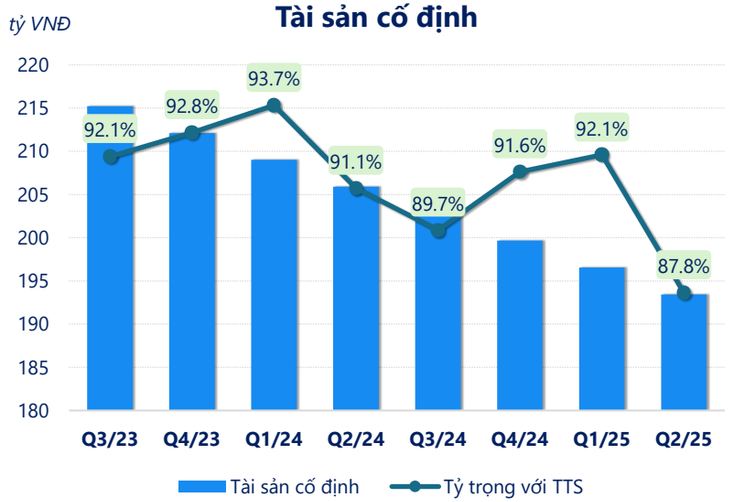
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



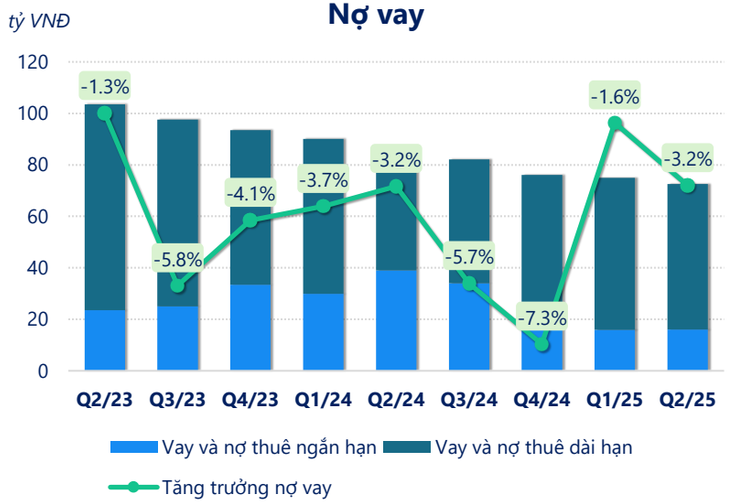
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



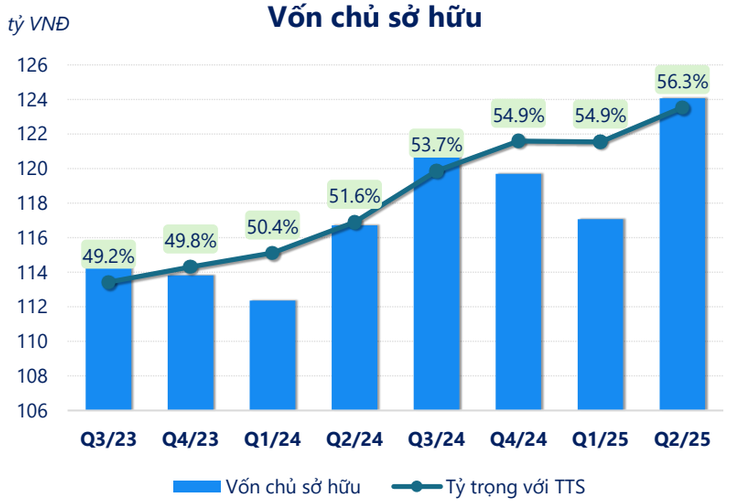
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

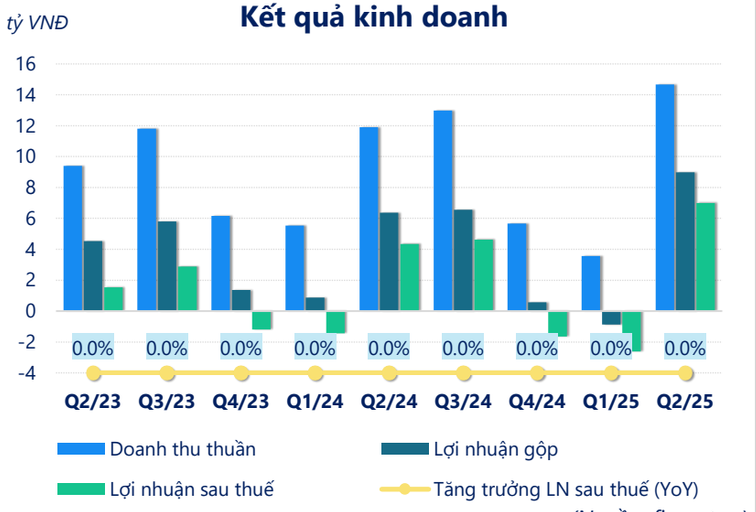


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

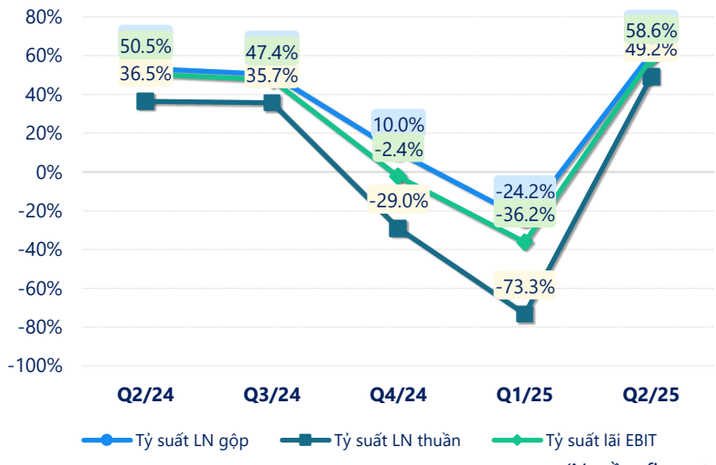
CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

Kết quả kinh doanh



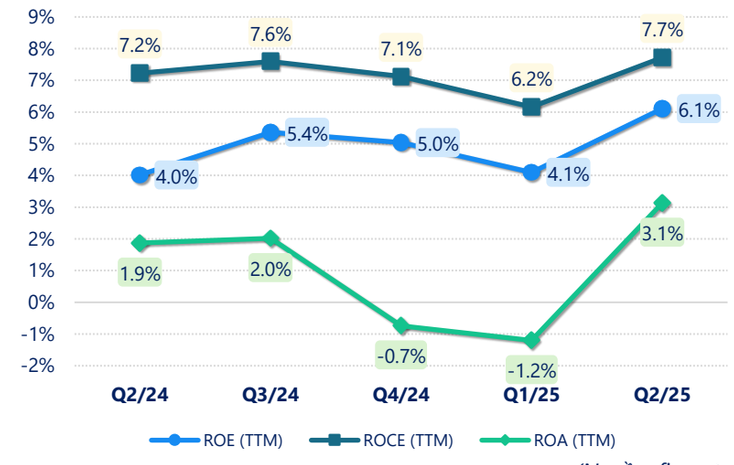
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



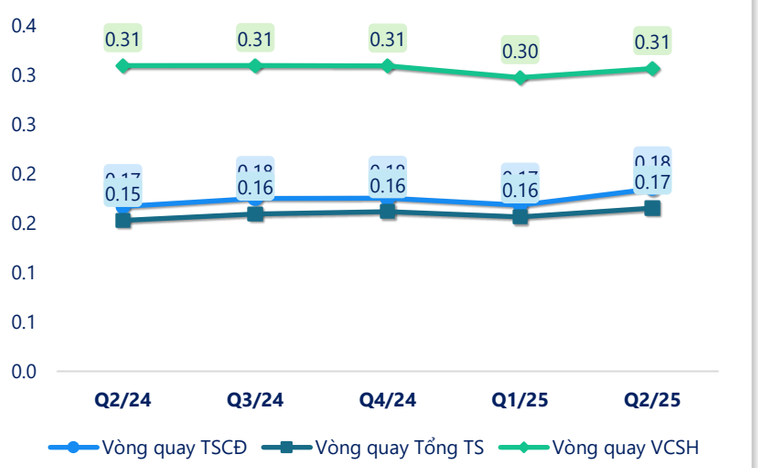
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



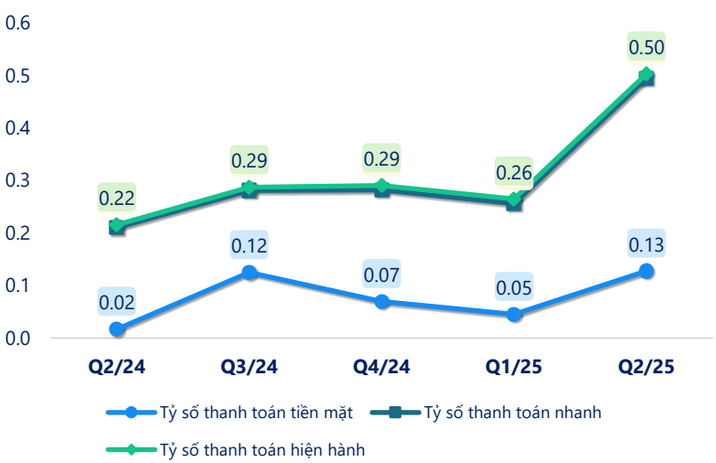
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



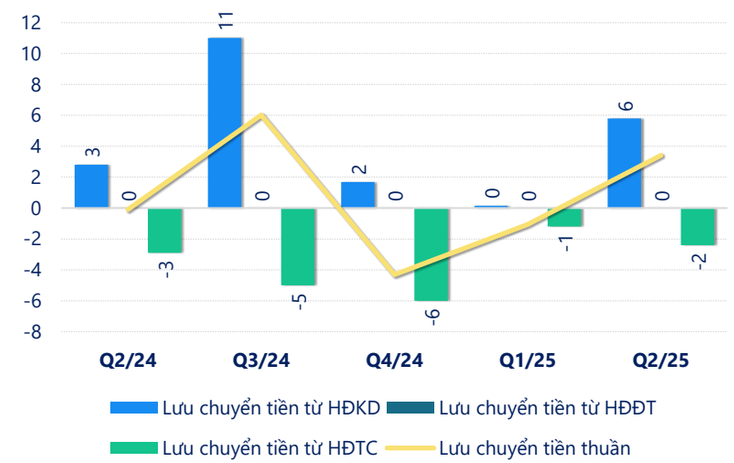
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Sông Đà 7.02 (UPCOM: S72)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**220**	**218**	**1.1%**
Tài sản ngắn hạn	20.0	11.4	75.9%
Tiền và tương đương tiền	5.09	2.74	86.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	14.6	8.32	75.6%
Hàng tồn kho	0.33	0.33	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	**200**	**207**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	193	200	-3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.19	4.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	2.74	2.74	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.05**	**0.00**	**1693%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.4	98.3	-1.9%
Nợ ngắn hạn	**39.9**	**39.3**	**1.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	16.0	17.1	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.86	5.93	-1.2%
Nợ dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.5	59.0	-4.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**124**	**120**	**3.7%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	11.9	13.0	5.67	3.57	14.7
Giá vốn hàng bán	5.54	6.44	5.10	4.44	5.70
Lợi nhuận gộp	6.36	6.55	0.57	-0.86	8.97
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	1.67	1.53	1.51	1.33	1.38
Chi phí lãi vay	1.67	1.53	1.51	1.33	1.38
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	0.35	0.39	0.71	0.43	0.37
LN thuần từ HĐKD	4.34	4.63	-1.65	-2.62	7.22
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
LN trước thuế	4.34	4.63	-1.65	-2.62	7.22
Lợi nhuận sau thuế	4.34	4.63	-1.65	-2.62	6.99
LNST của CĐ cty mẹ	4.34	4.63	-1.65	-2.62	6.99

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.81	11.0	1.69	0.15	5.81
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.90	-5.00	-6.00	-1.20	-2.40
Tiền đầu kỳ	1.12	1.03	7.05	2.74	1.68
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.09**	**6.02**	**-4.31**	**-1.05**	**3.41**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.03	7.05	2.74	1.68	5.09

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic